

Số: 43/QĐ-VPĐKĐĐ

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019
của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Căn cứ quyết định số 115/QĐ-STNMT ngày 29/3/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và chế độ làm việc của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016-NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 202/TN-STNMT ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Sở tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh. (Phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc, Phó Giám đốc Văn phòng các Trưởng phòng, Kế toán và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính
- Sở TN&MT (để báo cáo);
- Kho bạc nhà nước;
- Lưu:KT,VT.

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG
ĐĂNG KÝ
ĐẤT ĐAI
Nguyễn Cao Sâm

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 22/6/20 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	2.118.944.200	2.118.944.200	
1	Lệ phí	533.754.500	533.754.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà, TS gắn liền với đất	533.754.500	533.754.500	
2	Phí	1.585.189.700	1.585.189.700	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	953.495.000	953.495.000	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	54.325.000	54.325.000	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc BĐ	11.669.000	11.669.000	
	Phí thẩm định Hồ sơ cấp GCN QSD đất	565.700.700	565.700.700	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	683.475.783	683.475.783	
1	Chi sự nghiệp	683.475.783	683.475.783	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	683.475.783	683.475.783	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.227.619.600	1.227.619.600	
1	Lệ phí	533.754.500	533.754.500	
	Lệ phí cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà, TS gắn liền với đất	533.754.500	533.754.500	
2	Phí	693.865.100	693.865.100	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	476.747.500	476.747.500	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	26.970.000	26.970.000	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc BĐ	4.667.600	4.667.600	
	Phí thẩm định Hồ sơ cấp GCN QSD đất	185.480.000	185.480.000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.013.283.325	7.013.283.325	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.013.283.325	7.013.283.325	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			

Đơn vị: Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh
 Chương: 426

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế	7.013.283.325	7.013.283.325	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.219.000.000	4.219.000.000	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.794.283.325	2.794.283.325	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

MÔI TRƯỜNG
 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ
 ĐẤT ĐAI
 HÀ TĨNH

Đơn vị: Văn phòng đăng ký đất đai Hà Tĩnh
Chương: 426

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

